

23. Các cụm từ nối mang tính quan hệ nhân quả

23.1 Because, Because of

Sau *because* phải một mệnh đề hoàn chỉnh (có cả S và V) nhưng sau *because of* phải là một danh từ hoặc ngữ danh từ.

Jan was worried because it had started to rain.

Jan was worried because of the rain.

We arrived late because there was a traffic jam.

We arrived late because of a traffic jam.

Có thể dùng *because of* thay cho *on account of* và *due to* và ngược lại. Nhưng thường dùng *due to* sau động từ *to be*.

The accident was due to the heavy rain.

Dùng *as a result of* để nhấn mạnh hậu quả của hành động hoặc sự vật, sự việc.

He was blinded as a result of a terrible accident.

Có thể đưa mệnh đề nguyên nhân lên đầu câu:

Because of the rain, we have cancelled the party.

23.2 So that

Trong cấu trúc này người ta dùng *so that* với nghĩa sao cho, để cho. Sau *so that* phải là một mệnh đề hoàn chỉnh có cả S và V. Động từ ở mệnh đề sau *so that* phải lùi một thời so với thời của động từ ở mệnh đề chính.

He studied very hard so that he could pass the test.

She is sending the package early so that it will arrive in the time for her sister's birthday.

Susan drove to Miami instead of flying so that she could save money.

Chú ý:

- Phải phân biệt *so that* trong cấu trúc này với *so that* mang nghĩa do đó (*therefore*). Cách phân biệt là ở thời của động từ đằng sau *so that* mang nghĩa “do đó” diễn biến bình thường so với thời của động từ ở mệnh đề đằng trước.
We heard nothing from him so that we wondered if he moved away.
- Cũng cần phân biệt với cấu trúc *so + adj/adv + that* nêu ở phần sau.
Trong tiếng Anh nói có thể bỏ *that* trong cụm *so that* nhưng trong tiếng Anh viết không được bỏ *that*. Đây là bẫy mà bài thi TOEFL thường nêu ra.

23.3 So và such.

Người ta dùng cấu trúc *so/such that* (đến nỗi mà) theo nhiều cách sử dụng.

23.3.1 Dùng với tính từ và phó từ:

$$S + V + so + \left\{ \begin{array}{c} \text{adjective} \\ \text{adverb} \end{array} \right\} + that + S + V$$

Terry ran so fast that he broke the previous speed record.

Judy worked so diligently that she received an increase in salary.

She is so beautiful that anyone sees her once will never forget her.

The little boy looks so unhappy that we all feel sorry for him

23.3.2 Dùng với danh từ đếm được số nhiều:

$$S + V + so + \left\{ \begin{array}{c} \text{many} \\ \text{few} \end{array} \right\} + \text{plural count noun} + that + S + V$$

Cấu trúc vẫn là *so ... that* nhưng phải dùng *many* hoặc *few* trước danh từ đó.

I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

The Smiths had so many children that they form their own baseball team.

23.3.3 Dùng với danh từ không đếm được:

$$S + V + so + \left\{ \begin{array}{c} \text{much} \\ \text{little} \end{array} \right\} + \text{non-count noun} + that + S + V$$

Cấu trúc là *so ... that* nhưng phải dùng *much* hoặc *little* trước danh từ đó.

He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.

The grass received so little water that it turned brown in the heat.

23.3.4 Dùng với danh từ đếm được số ít:

$$S + V + such + a + \text{adjective} + \text{singular count noun} + that + S + V$$

HOẶC

$$S + V + so + \text{adjective} + a + \text{singular count noun} + that + S + V$$

It was such a hot day that we decided to stay indoors.
 It was so hot a day that we decided to stay indoors.
 It was such an interesting book that he couldn't put it down.
 It was so interesting a book that he couldn't put it down.

23.3.5 Dùng *such* trước tính từ + danh từ:

$S + V + \textit{such} + \text{adjective} + \left\{ \begin{array}{l} \text{pular count noun} \\ \text{non-count noun} \end{array} \right\} + \textit{that} + S + V$

They are such beautiful pictures that everybody will want one.
 This is such difficult homework that I will never finish it.

Lưu ý: KHÔNG được dùng *so* trong trường hợp này.

23.4 Một số cụm từ nối khác:

23.4.1 *Even if + negative verb*: cho dù.

You must go tomorrow even if you aren't ready.

23.4.2 *Whether or not + positive verb*: dù có hay không.

You must go tomorrow whether or not you are ready.

23.4.3 Các từ nghi vấn đứng đầu câu dùng làm từ nối

Động từ theo sau mệnh đề mở đầu phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Whether he goes out tonight depends on his girlfriend.

Why these pupils can not solve this problems makes the teachers confused.

23.4.4 Một số các từ nối có quy luật riêng

And moreover And in addition	And thus or otherwise	And furthermore And therefore	But nevertheless But ... anyway
---------------------------------	--------------------------	----------------------------------	------------------------------------

+ Nếu nối giữa hai mệnh đề, đằng trước chúng phải có dấu phẩy

He was exhausted, and therefore his judgement was not very good.

+ Nhưng nếu nối giữa hai từ đơn thì không

The missing piece is small but nevertheless significant.

23.4.5 *Unless + positive = if ... not*: Trừ phi, nếu không.

You will be late unless you start at once.

23.4.6 *But for that* + unreal condition: Nếu không thì

Mệnh đề sau nó phải lùi một thời.

+ Hiện tại

My father pays my fee, but for that I couldn't be here.

+ Quá khứ

My car broke down, but for that we would have been here in time.

23.4.7 *Otherwise* + real condition: Kẻo, nếu không thì.

We must be back before midnight otherwise I will be locked out.

23.4.8 *Otherwise* + unreal condition: Kẻo, nếu không thì.

Sau nó phải là điều kiện không thể thực hiện được, mệnh đề sau nó lùi một thời.

+ Hiện tại

Her father supports her finance otherwise she couldn't conduct these experiments (But she can with her father's support).

+ Quá khứ:

I used a computer, otherwise I would have taken longer with these calculations (But he didn't take any longer).

*Lưu ý: Trong tiếng Anh thông tục (colloquial English) người ta dùng *or else* để thay thế cho *otherwise*.

23.4.9 *Provided/Providing that*: Với điều kiện là, miễn là (= as long as)

You can camp here providing that you leave no mess.

23.4.10 *Suppose/Supposing* = *What ... if* : Giả sử thì sao, Nếu thì sao.

Suppose the plane is late? = What (will happen) if the plane is late?

Lưu ý:

* *Suppose* còn có thể được dùng để đưa ra lời gợi ý.

Suppose you ask him = Why don't you ask him.

* Lưu ý thành ngữ: What if I am?: Tao thế thì đã sao nào? (mang tính thách thức)

23.4.11 *If only* + *S* + *simple present/will* + *verb* = *hope that*: hi vọng rằng

If only he comes in time.

If only he will learn harder for the test next month.

23.4.12 *If only* + *S* + *simple past/past perfect* = *wish that* (Câu đ/k không thực = giá mà)

If only he came in time now.

If only she had studied harder for that test

23.4.13 If only + S + would + V:

- + Diễn đạt một hành động không thể xảy ra ở hiện tại
If only he would drive more slowly = we wish he drove more slowly.
- + Diễn đạt một ước muốn vô vọng về tương lai:
If only it would stop raining.

23.4.14 Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà

Tell me immediatly (=as soon as) you have any news.
Phone me the moment that you get the results.
I love you the instant (that) I saw you.
Directly I walked in the door I smelt smoke.